

SỰ CHẤP NHẬN SÁCH ĐIỆN TỬ CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH THEO MÔ HÌNH “TAM” MỞ RỘNG

Đặng Thị Thu Giang^{1,*}

¹Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh

*Email: giangdhcnqn@gmail.com

TÓM TẮT

Trong bối cảnh chuyển đổi số đang lan tỏa mạnh mẽ vào lĩnh vực giáo dục, sách điện tử (E-book) ngày càng được xem như một công cụ hiệu quả, giúp sinh viên tiếp cận tri thức nhanh chóng, tiện lợi và linh hoạt. Tuy nhiên, mức độ chấp nhận cũng như những yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng sách điện tử của sinh viên tại Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh vẫn chưa được nghiên cứu một cách toàn diện. Bài báo vận dụng mô hình chấp nhận công nghệ mở rộng TAM (Technology Acceptance Model) để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định và hành vi sử dụng sách điện tử của 280 sinh viên thuộc nhiều chuyên ngành khác nhau. Dữ liệu được thu thập qua khảo sát bảng hỏi và phân tích bằng phần mềm SPSS 26. Kết quả cho thấy các yếu tố nhận thức tính hữu ích (PU), nhận thức tính dễ sử dụng (PEOU), ảnh hưởng xã hội (SI), thái độ sử dụng (ATT) và điều kiện hỗ trợ (FC) đều có ảnh hưởng đáng kể đến ý định và hành vi sử dụng sách điện tử.

Từ khóa: Sách điện tử, mô hình TAM, hành vi sử dụng, sinh viên, công nghệ giáo dục, chuyển đổi số.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin và truyền thông đang làm thay đổi căn bản phương thức học tập truyền thống, mở ra cơ hội tiếp cận nguồn tri thức rộng lớn hơn cho người học. Trong bối cảnh đó, sách điện tử nổi lên như một giải pháp ưu việt, mang đến khả năng học tập mọi lúc, mọi nơi, tiết kiệm chi phí và đa dạng hóa tài liệu học tập.

Tại Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh, thư viện số đã đưa vào hoạt động và khuyến khích sinh viên khai thác, sử dụng trong học tập và nghiên cứu [7]. Tuy nhiên, mức độ chấp nhận sách điện tử vẫn còn khác biệt giữa các nhóm sinh viên, phụ thuộc vào nhiều yếu tố như nhận thức về lợi ích, kỹ năng công nghệ, thói quen học tập và mức độ hỗ trợ từ phía nhà trường.

Trong chiến lược chuyển đổi số giáo dục, việc thúc đẩy sinh viên sử dụng sách điện tử đóng vai trò quan trọng nhằm nâng cao chất lượng dạy – học [5]. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện để xác định các yếu tố then chốt ảnh hưởng đến sự chấp nhận và hành vi sử dụng sách điện tử, qua đó đưa ra những kiến

nghị phù hợp giúp tăng cường hiệu quả ứng dụng.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1.1. Mô hình TAM (Technology Acceptance Model)

Mô hình TAM được Davis (1989) phát triển nhằm lý giải hành vi chấp nhận công nghệ của người dùng [1]. Mô hình gốc bao gồm hai yếu tố chính:

- Nhận thức tính hữu ích (Perceived Usefulness – PU): Sinh viên tin rằng việc sử dụng sách điện tử sẽ giúp cải thiện hiệu quả học tập, tiết kiệm thời gian, dễ dàng tiếp cận tài liệu học thuật. Ví dụ: Sinh viên có thể tìm kiếm nhanh nội dung, tải nhiều giáo trình miễn phí, hoặc học mọi lúc mọi nơi.

- Nhận thức tính dễ sử dụng (Perceived Ease of Use – PEOU): Sinh viên cảm thấy việc sử dụng sách điện tử đơn giản, không tốn nhiều công sức học cách sử dụng ứng dụng đọc sách. Ví dụ: Ứng dụng đọc E-book thân thiện, hỗ trợ tiếng Việt, dễ dàng cài đặt và sử dụng trên điện thoại hoặc máy tính bảng.

Hai yếu tố PU và PEOU ảnh hưởng trực tiếp đến thái độ đối với việc sử dụng (ATT), từ đó tác động đến ý định hành vi (BI) và dẫn đến hành vi sử dụng thực tế (USE).

2.1.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Để phù hợp với đặc thù sinh viên Đại học Công nghiệp Quảng Ninh, nghiên cứu bổ sung:

- Ảnh hưởng xã hội (Social Influence – SI): Áp lực hoặc sự khuyến khích từ giảng viên, bạn bè, hoặc cộng đồng học tập. Trong môi trường đại học, lời khuyên của giảng viên và thói quen học tập nhóm có tác động mạnh đến việc sinh viên lựa chọn E-book [2].

- Điều kiện hỗ trợ (Facilitating Conditions – FC) bao gồm: cơ sở hạ tầng (wifi, thiết bị đọc), thư viện điện tử của trường, hướng dẫn sử dụng E-book, và khả năng truy cập nguồn tài liệu học thuật chính thống.

2.1.3. Mở rộng mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở kế thừa và mở rộng mô hình TAM, nghiên cứu này xây dựng mô hình lý thuyết với các mối quan hệ như sau: **PU, PEOU, SI, FC → ATT → BI → USE**.

Cụ thể:

PU, PEOU, SI và FC được xác định là các biến độc lập.

ATT giữ vai trò biến trung gian, phản ánh quan điểm và cảm nhận của sinh viên về sách điện tử.

BI cũng là biến trung gian, đóng vai trò then chốt trong việc chuyển hóa thái độ thành USE

Mô hình này kỳ vọng lý giải toàn diện quá trình hình thành và phát triển hành vi sử dụng sách điện tử của sinh viên trong bối cảnh giáo dục đại học.

2.2. Giả thuyết nghiên cứu

- H1: PU ảnh hưởng tích cực đến ATT (Sinh viên tin sách điện tử hữu ích thì thái độ sử dụng tích cực hơn).

- H2: PEOU ảnh hưởng tích cực đến ATT (Sách điện tử càng dễ sử dụng, thái độ càng tích cực).

- H3: SI ảnh hưởng tích cực đến ATT (Bạn bè, giảng viên khuyến khích thì thái độ càng tích cực).

- H4: FC ảnh hưởng tích cực đến ATT (Có đủ điều kiện hỗ trợ thì thái độ càng tích cực).

- H5: ATT ảnh hưởng tích cực đến BI (Thái độ tích cực thúc đẩy ý định sử dụng).

- H6: BI ảnh hưởng tích cực đến USE (Ý định càng cao thì hành vi sử dụng thực tế càng nhiều).

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Quy trình chọn mẫu

Đối tượng khảo sát của nghiên cứu là sinh viên chính quy đang học tập tại Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh. Do quy mô sinh viên toàn trường khá lớn và phân bố ở nhiều khoa, tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện kết hợp phân tầng theo khoa để đảm bảo tính đa dạng và đại diện. Với 06 khoa chính (Kinh tế, Điện, Cơ khí động lực, Công nghệ thông tin, Khoa học cơ bản và Mỏ – Công trình) đều được đưa vào danh sách phân tầng, sau đó lựa chọn sinh viên tình nguyện tham gia theo tỷ lệ tương ứng với quy mô từng khoa.

3.2. Quy trình khảo sát

Quy trình khảo sát được tiến hành theo các bước:

- 1/ Thiết kế bảng hỏi: Thang đo các biến PU, PEOU, SI, FC, ATT và BI được kế thừa từ các nghiên cứu trước và điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh sinh viên trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh. Các câu hỏi sử dụng thang Likert 5 mức (1 – Hoàn toàn không đồng ý đến 5 – Hoàn toàn đồng ý).

- 2/ Thử nghiệm sơ bộ: Bảng hỏi được phát cho 30 sinh viên để kiểm tra độ rõ ràng và dễ hiểu. Dựa trên phản hồi, tác giả chỉnh sửa cách diễn đạt một số mục cho phù hợp.

- 3/ Phát hành khảo sát chính thức: Bảng hỏi được triển khai trực tiếp tại lớp học và qua hình thức trực tuyến trong khoảng thời gian từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2025.

- 4/ Thu thập và làm sạch dữ liệu: Tổng cộng 300 phiếu khảo sát được phát ra, thu về 292 phiếu; sau khi loại bỏ các phiếu trả lời thiếu hoặc không hợp lệ, còn lại 280 phiếu hợp lệ được đưa vào phân tích.

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở kết quả khảo sát, nghiên cứu được tiến hành theo hướng định lượng, nhằm mô tả và phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố trong mô hình. Dữ liệu được xử lý bằng các kỹ thuật phân tích: kiểm định độ tin cậy thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) để xác định cấu trúc thang đo, và hồi quy tuyến tính bội để kiểm định mô hình cũng như các giả thuyết nghiên cứu [6].

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Đặc điểm mẫu khảo sát

Bảng 1: Thống kê số lượng phiếu khảo sát hợp lệ được đưa vào phân tích

Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính		
Nam	120	42.9
Nữ	160	57.1
Năm học		
Năm 1	70	25
Năm 2	80	28.6
Năm 3	75	26.8
Năm 4	55	19.6

Cơ cấu này đảm bảo tính đa dạng, phản ánh đặc điểm của sinh viên ở các giai đoạn học tập khác nhau.

4.2. Kiểm định độ tin cậy thang đo

Bảng 2. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha

Thang đo	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha	Đánh giá
PU	4	0,81	Đạt yêu cầu
PEOU	4	0,79	Đạt yêu cầu
SI	4	0,83	Đạt yêu cầu
FC	4	0,80	Đạt yêu cầu
ATT	4	0,85	Đạt yêu cầu
BI	4	0,87	Đạt yêu cầu

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng SPSS 26 (2025).

Độ tin cậy của các thang đo được kiểm định bằng hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả phân tích

cho thấy tất cả các thang đo đều đạt giá trị Cronbach's Alpha lớn hơn 0,7, đảm bảo yêu cầu về độ tin cậy trong nghiên cứu định lượng (Nunnally & Burnstein, 1994).

- Thang đo Nhận thức tính hữu ích (PU) đạt Cronbach's Alpha = 0,81, phản ánh mức độ nhất quán cao giữa các biến quan sát.

Thang đo Nhận thức tính dễ sử dụng (PEOU) có Cronbach's Alpha = 0,79, đạt tiêu chuẩn và thể hiện sự ổn định trong đo lường.

Thang đo Ảnh hưởng xã hội (SI) cho kết quả Cronbach's Alpha = 0,83, chứng tỏ thang đo có độ tin cậy tốt.

Thang đo Điều kiện hỗ trợ (FC) đạt Cronbach's Alpha = 0,80, cho thấy mức độ tin cậy chấp nhận được và ổn định.

Thang đo Thái độ đối với việc sử dụng (ATT) đạt Cronbach's Alpha = 0,85, phản ánh độ tin cậy rất cao.

Thang đo Ý định hành vi (BI) có Cronbach's Alpha = 0,87, là mức cao nhất trong các thang đo, thể hiện tính nhất quán nội tại xuất sắc.

Như vậy, kết quả kiểm định chứng minh rằng các thang đo được sử dụng trong nghiên cứu đều đáng tin cậy, có thể tiếp tục sử dụng trong các bước phân tích tiếp theo như phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy tuyến tính bội.

4.3. Phân tích EFA

Bảng 3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Chỉ số kiểm định	Giá trị	Ngưỡng chấp nhận	Đánh giá
KMO (Kaiser-Meyer-Olkin)	0,902	> 0,5	Đạt yêu cầu
Bartlett's Test of Sphericity (Sig.)	0,000	< 0,05	Có ý nghĩa thống kê
Tổng phương sai trích	73,12%	> 50%	Đạt yêu cầu
Số nhân tố rút trích	6	Theo mô hình đề xuất	Phù hợp

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng SPSS 26 (2025).

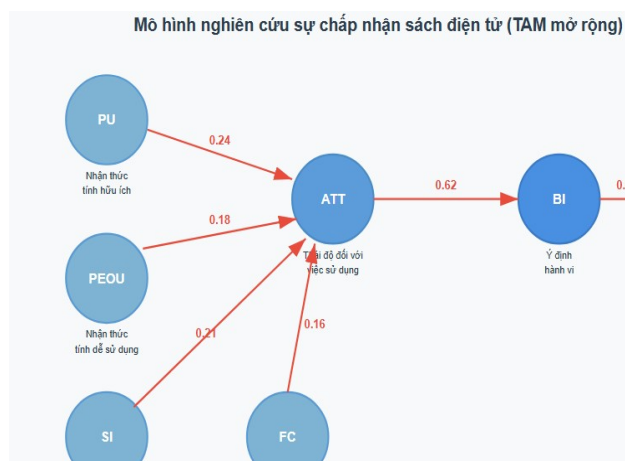
Kết quả phân tích EFA cho thấy hệ số KMO đạt 0,902 ($> 0,5$), chứng tỏ dữ liệu phù hợp cho phân tích nhân tố. Kiểm định Bartlett's Test có ý nghĩa thống kê (Sig. $< 0,05$), khẳng định các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhau. Tổng phương sai trích đạt 73,12%, vượt ngưỡng 50%, cho thấy 6 nhân tố được rút trích giải thích phần lớn sự biến thiên của dữ liệu và phù hợp với mô hình nghiên cứu đề xuất.

4.4. Kết quả hồi quy

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy tất cả các giả thuyết H1 đến H6 đều được chấp nhận với mức ý nghĩa Sig. $< 0,05$. Trong đó, biến ý định hành vi (BI) có tác động mạnh nhất đến hành vi sử dụng thực tế (USE) (Beta = 0,68), tiếp theo là thái độ đối với việc sử dụng (ATT) (Beta = 0,62). Các yếu tố PU, PEOU, SI và FC đều có ảnh hưởng tích cực đến ATT, trong đó PU có hệ số tác động lớn nhất. Mô hình giải thích được 72% sự biến thiên của hành vi sử dụng sách điện tử, khẳng định tính phù hợp và độ tin cậy của mô hình nghiên cứu, xem Bảng 4 và Hình 1.

Bảng 4. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính bội

Biến độc lập	Beta chuẩn hóa	Sig	Kết luận
PU	0,24	0,001	Có ý nghĩa, chấp nhận H1
PEOU	0,18	0,012	Có ý nghĩa, chấp nhận H2
SI	0,21	0,004	Có ý nghĩa, chấp nhận H3
FC	0,16	0,025	Có ý nghĩa, chấp nhận H4
ATT → BI	0,62	0,000	Có ý nghĩa mạnh, chấp nhận H5
BI → USE	0,68	0,000	Có ý nghĩa mạnh, chấp nhận H6



Hình 1: Mô hình hồi quy kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

4.5. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy nhận thức tính hữu ích (PU) có tác động mạnh nhất đến thái độ sử dụng (ATT) của sinh viên. Điều này phù hợp với kết quả của Davis [1] khi phát triển mô hình TAM gốc, trong đó PU được xem là yếu tố cốt lõi quyết định thái độ tích cực đối với công nghệ mới. Các nghiên cứu gần đây của Venkatesh & Davis [2] cũng khẳng định PU là biến dự báo mạnh mẽ đối với ATT và ý định hành vi (BI). Trong bối cảnh trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh, kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Chủ Bá Quyết và cộng sự (2019) [4], khi sinh viên đánh giá cao tính tiện lợi và lợi ích học tập từ tài liệu điện tử, từ đó hình thành thái độ tích cực hơn.

Ảnh hưởng xã hội (SI) cũng thể hiện tác động đáng kể đến ATT. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Rabab A. Mizher và Asma A. Alwreikat (2023) [3] nhấn mạnh vai trò của áp lực xã hội và sự khuyến khích từ bạn bè, giảng viên đối với việc chấp nhận công nghệ. Tại môi trường đại học, việc sử dụng sách điện tử thường gắn với hoạt động học nhóm và yêu cầu học tập từ giảng viên, nên ảnh hưởng xã hội trở thành động lực quan trọng. Điều này được củng cố bởi nghiên cứu của Park (2009) về việc sinh viên Hàn Quốc chịu tác động lớn từ cộng đồng học tập trong việc ứng dụng học liệu số.

Điều kiện hỗ trợ (FC) tuy có hệ số tác động thấp hơn PU và SI nhưng vẫn mang ý nghĩa thống kê. Kết quả này cho thấy hạ tầng kỹ thuật, tài nguyên số và sự hỗ trợ từ thư viện có vai trò

tạo thuận lợi cho sinh viên tiếp cận và duy trì việc sử dụng sách điện tử. Phát hiện này phù hợp với nghiên cứu của Teo (2011), cho rằng môi trường học tập có đủ điều kiện công nghệ sẽ giúp gia tăng khả năng ứng dụng công cụ số của sinh viên. Trong bối cảnh Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh, yếu tố FC phản ánh rõ nét nhu cầu đầu tư thêm vào hệ thống thư viện điện tử, băng thông Internet và các hướng dẫn sử dụng sách điện tử.

Kết quả cũng cho thấy ý định hành vi (BI) là biến trung gian then chốt, đóng vai trò chuyển hóa từ thái độ sang hành vi sử dụng thực tế (USE). Hệ số tác động mạnh mẽ của BI đến USE ($\beta = 0,68$) hoàn toàn nhất quán với lý thuyết hành vi hợp lý (TRA) của Ajzen & Fishbein (1980) cũng như các nghiên cứu ứng dụng TAM trong giáo dục (Gefen et al., 2003; Lee, 2010). Điều này khẳng định rằng việc nâng cao thái độ tích cực và củng cố ý định sẽ trực tiếp làm gia tăng hành vi sử dụng sách điện tử của sinh viên.

Tóm lại, so sánh với các nghiên cứu trước, kết quả của đề tài đã củng cố vai trò nổi trội của PU, nhấn mạnh tầm quan trọng của SI trong môi trường học tập tập thể, và chỉ ra vai trò hỗ trợ cần thiết của FC. Điểm mới của nghiên cứu là minh chứng rõ ràng cho cơ chế trung gian của BI trong việc hình thành hành vi sử dụng sách điện tử trong bối cảnh giáo dục đại học tại trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

5.2. Kết luận và kiến nghị

5.2.1. Kết luận

Nghiên cứu đã vận dụng mô hình chấp nhận công nghệ mở rộng (Extended TAM) để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định và hành vi sử dụng sách điện tử của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh. Trên cơ sở khảo sát 280 sinh viên thuộc nhiều khoa chuyên ngành khác nhau và phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS 26, kết quả cho thấy năm yếu tố chính gồm: **nhận thức tính hữu ích (PU)**, **nhận thức tính dễ sử dụng (PEOU)**, **ảnh hưởng xã hội (SI)**, **điều kiện hỗ trợ (FC)** và **thái độ sử dụng (ATT)** đều có ảnh hưởng đáng kể đến **ý định hành vi (BI)** và **hành vi sử dụng thực tế (USE)**.

Nghiên cứu góp phần làm rõ cơ chế hình thành hành vi sử dụng sách điện tử của sinh viên trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục đại học, đồng thời khẳng định vai trò quan trọng của việc nâng cao nhận thức, cải thiện điều kiện hỗ trợ, và phát huy tác động của cộng đồng học tập trong việc thúc đẩy ứng dụng công nghệ số vào giảng dạy và học tập.

5.2.2. Kiến nghị

Nâng cao nhận thức về lợi ích của sách điện tử: Nhà trường và giảng viên cần thường xuyên tổ chức hội thảo, buổi hướng dẫn, hoặc lồng ghép nội dung khuyến khích sử dụng sách điện tử nhằm giúp sinh viên nhận thức rõ hơn về tính hữu ích trong học tập và nghiên cứu.

Phát huy ảnh hưởng tích cực từ giảng viên và bạn học: Cần khuyến khích giảng viên sử dụng sách điện tử trong giảng dạy và hướng dẫn sinh viên, đồng thời xây dựng các nhóm học tập trực tuyến nhằm thúc đẩy sự lan tỏa và hình thành thói quen sử dụng.

Cải thiện cơ sở hạ tầng và điều kiện hỗ trợ: Nhà trường cần đầu tư nâng cấp hệ thống thư viện điện tử, đảm bảo tốc độ mạng, bản quyền tài liệu, cũng như cung cấp thiết bị và công cụ hỗ trợ truy cập thuận lợi cho sinh viên.

Khuyến khích và củng cố ý định sử dụng: Bằng việc kết hợp chính sách hỗ trợ và khuyến khích, có thể chuyển hóa thái độ tích cực của sinh viên thành hành vi sử dụng thực tế, góp phần gia tăng hiệu quả của việc triển khai sách điện tử trong giảng dạy và học tập.

5.2.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Mặc dù nghiên cứu đã cung cấp những bằng chứng thực nghiệm có ý nghĩa về sự chấp nhận sách điện tử của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh, vẫn tồn tại một số hạn chế cần lưu ý. *Thứ nhất*, phạm vi khảo sát chỉ tập trung tại một trường đại học, nên kết quả chưa phản ánh đầy đủ đặc điểm của sinh viên ở các cơ sở đào tạo khác trong cả nước. *Thứ hai*, phương pháp chọn mẫu thuận tiện có thể tiềm ẩn sai lệch, chưa đảm bảo tính ngẫu nhiên tuyệt đối. *Thứ ba*, nghiên cứu chủ yếu dựa trên bảng hỏi tự khai, nên có khả năng chịu ảnh hưởng bởi thiên kiến chủ quan của người trả lời.

Trong các nghiên cứu tiếp theo, có thể mở rộng phạm vi khảo sát sang nhiều trường đại học khác nhau để tăng tính khái quát. Đồng thời, việc kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính (phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm) với định lượng sẽ giúp khám phá sâu hơn động cơ, rào cản và trải nghiệm thực tiễn khi sử dụng sách

điện tử. Ngoài ra, những yếu tố khác như động lực cá nhân, thói quen đọc, hay tác động của chính sách chuyển đổi số trong giáo dục cũng cần được đưa vào mô hình nghiên cứu nhằm lý giải toàn diện hơn hành vi chấp nhận và sử dụng sách điện tử của sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Davis, F.D. (1989). Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. *MIS Quarterly*, 13(3), 319–340.
2. Venkatesh, V., & Davis, F.D. (2000). A theoretical extension of the technology acceptance model. *Management Science*, 46(2), 186–204.
3. Rabab A. Mizher và Asma A. Alwreikat. (2023) E-FL Students' Use of E-books for E-learning: Applying Technology Acceptance Model (TAM)
4. Chử Bá Quyết & Hoàng Cao Cường (2019). Nghiên cứu sự chấp nhận sách điện tử - Ebook của sinh viên tại Việt Nam, *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, số 203 tháng 4 năm 2019
5. Nguyễn Thị Bích Nguyệt (2021). Vai trò của việc ứng dụng công nghệ trong dạy và học đại học hiện nay. *Tạp chí Công thương*, số 12 tháng 5 năm 2021
6. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu với SPSS*, nhà xuất bản Hồng Đức, Tp Hồ Chí Minh.
7. Đại học Công nghiệp Quảng Ninh (2024). Báo cáo hoạt động thư viện năm học 2023–2024.

Thông tin của tác giả:

ThS. Đặng Thị Thu Giang

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh

Điện thoại: +(84)396.996.766 - Email: giangdhcnqn@gmail.com

E-BOOK ACCEPTANCE OF STUDENTS AT QUANG NINH UNIVERSITY OF INDUSTRY BASED ON THE EXTENDED TECHNOLOGY ACCEPTANCE MODEL (TAM)

Information about authors:

Dang Thi Thu Giang, M.S., Faculty of Economics, Quang Ninh University of Industry, email: giangdhcnqn@gmail.com

ABSTRACT:

In the context of the rapidly expanding digital transformation in education, e-books are increasingly regarded as an effective tool that enables students to access knowledge quickly, conveniently, and flexibly. However, the level of acceptance and the factors influencing students' use of e-books at Quang Ninh University of Industry have not been extensively studied. This paper employs the Extended Technology Acceptance Model (TAM) to analyze the factors affecting the intention and behavior of using e-books among 280 students from various academic disciplines. Data were collected through a structured questionnaire and analyzed using SPSS version 26. The findings indicate that perceived usefulness (PU), perceived ease of use (PEOU), social influence (SI), attitude

toward use (ATT), and facilitating conditions (FC) all have significant impacts on students' intention and behavior regarding e-book usage.

Keywords: E-books, TAM model, usage behavior, students, educational technology, digital transformation.

REFERENCES

1. Davis, F.D. (1989). Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. *MIS Quarterly*, 13(3), 319–340.
2. Venkatesh, V., & Davis, F.D. (2000). A theoretical extension of the technology acceptance model. *Management Science*, 46(2), 186–204.
3. Rabab A. Mizher & Asma A. Alwreikat. (2023). EFL Students' Use of E-books for E-learning: Applying Technology Acceptance Model (TAM).
4. Chu Ba Quyet & Hoang Cao Cuong. (2019). The Acceptance of E-books among Vietnamese University Students. *Journal of Banking Science and Training*, No. 203, April 2019.
5. Nguyen Thi Bich Nguyet (2021). The role of technology application in current university teaching and learning. *Journal of Industry and Trade*, Issue 12, May 2021.
6. Hoang Trong & Chu Nguyen Mong Ngoc (2008). *Data Analysis with SPSS*. Hong Duc Publishing House, Ho Chi Minh City.
7. Quang Ninh University of Industry (2024). *Library Activity Report for the Academic Year 2023–2024*.

Ngày nhận bài: 27/08/2025;

Ngày nhận bài sửa: 08/10/2025;

Ngày chấp nhận đăng: 10/10/2025.